

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu:

1. Giới thiệu về dự án:

1.1. Tên dự án: Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Bái Tử Long giai đoạn 2026-2030.

1.2. Địa điểm thực hiện: Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp Vườn quốc gia Bái Tử Long với tổng diện tích là 6.125ha.

1.3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý di sản thế giới vịnh Hạ Long - Yên Tử.

1.4. Mục tiêu dự án:

Xây dựng được phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Bái Tử Long, giai đoạn 2026-2030 theo quy định của Luật Lâm nghiệp 15/11/2017 và Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm nhằm bảo vệ diện tích rừng hiện có, bảo tồn các hệ sinh thái rừng hiện có, bảo tồn nguồn gen đặc hữu, quý, hiếm; bảo tồn nguyên vẹn đa dạng các loài động thực vật rừng, biển, đảm bảo duy trì các tiêu chí của Vườn di sản ASEAN trên cơ sở hài hòa lợi ích phát triển kinh tế xã hội ở địa phương; phát triển rừng, tăng diện tích, chất lượng rừng trên các đảo, góp phần đảm bảo các mục tiêu chiến lược phát triển hệ thống rừng đặc dụng của tỉnh và trên phạm vi cả nước. Khai thác hợp lý những lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên rừng, giá trị đa dạng sinh học, giá trị di tích lịch sử, văn hóa địa phương và các nguồn lực để phát triển du lịch, tạo việc làm nâng cao đời sống nhân dân trong vùng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, giảm thiểu những tác động tiêu cực tới tài nguyên rừng, biển và giữ vững trật tự xã hội và an ninh quốc phòng.

1.5. Mục tiêu cụ thể

- Điều tra, khảo sát và đánh giá về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trong toàn bộ ranh giới thuộc phạm vi của Vườn Quốc gia Bái Tử Long đang quản lý;

- Điều tra, khảo sát và đánh giá về đặc điểm lâm học, đặc điểm điều kiện lập địa trong toàn bộ ranh giới của Vườn Quốc gia Bái Tử Long đang quản lý;

- Đánh giá về thực trạng công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; Bộ máy tổ chức; Các Dự án đầu tư; hiệu quả công tác bảo vệ - phát triển rừng ...

- Xác định nhiệm vụ, khối lượng cụ thể theo từng giai đoạn cho từng hạng mục trong công tác quản lý bảo vệ rừng như: Trồng rừng mới, trồng lại rừng nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi bảo vệ và phục hồi tái sinh rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng...

- Đề xuất các giải pháp thực hiện cho từng hạng mục công việc như: Giải pháp về kỹ thuật lâm sinh; giải pháp về thu hồi đền bù điện tích rừng nằm trong ranh giới Vườn quốc gia mà UBND huyện Vân Đồn (trước đây) giao cho các hộ dân trước khi thành lập Vườn quốc gia; giải pháp cắm mốc ranh giới Vườn quốc gia; giải pháp về phát triển du lịch sinh thái; giải pháp về dịch vụ môi trường rừng; giải pháp nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, giải pháp bảo tồn loài và sinh cảnh; giải pháp về vốn, nguồn vốn và tổ chức thực hiện...

- Đánh giá hiệu quả khi thực hiện phương án về các lĩnh vực tự nhiên, xã hội, môi trường, kinh tế...

2. Giới thiệu về gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Tư vấn xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Bái Tử Long giai đoạn 2026-2030.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2026.

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày

3. Mục đích tuyển chọn nhà thầu tư vấn:

Lựa chọn nhà thầu tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thực hiện công việc: Tư vấn xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Bái Tử Long giai đoạn 2026-2030. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững hiện hành và phù hợp với quy mô dự án, nhiệm vụ được phê duyệt.

II. Phạm vi công việc:

1. Phạm vi công việc đối với nhà thầu:

- Nhà thầu tư vấn xác định các nội dung công việc cần phải điều tra, thu thập số liệu để xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Bái Tử Long.

- Nguồn kinh phí: Nguồn chi thường xuyên của Ban Quản lý di sản thế giới vịnh Hạ Long - Yên Tử.

- Thời gian, tiến độ: 180 ngày

2. Nội dung và phương pháp thực hiện

2.1. Chuẩn bị, xây dựng đề cương và dự kiến kinh phí

- Xây dựng đề cương nhiệm vụ: Các nội dung cần thực hiện, biện pháp kỹ thuật, thời gian và tiến độ thực hiện công trình;

- Đề xuất dự kiến kinh phí: Trên cơ sở trình tự các bước công việc, nội dung, khối lượng thực hiện và căn cứ vào các định mức của cấp có thẩm quyền để đề xuất dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ;

- Góp ý đề cương nhiệm vụ và dự toán; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí.

2.2. Rà soát tổng hợp các văn bản, tài liệu hướng dẫn, các sản phẩm nghiên cứu, bản đồ liên quan đến việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững của VQG Bái Tử Long

- Thu thập và phân tích thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng về giao thông vùng dự án;

- Thu thập số liệu, thông tin về điều kiện tự nhiên như: Vị trí địa lý, địa hình; khí hậu, thủy văn; địa chất và thổ nhưỡng trong khu vực;

- Thu thập số liệu, thông tin về tình hình dân sinh, kinh tế, xã hội: Dân số, dân tộc, lao động; những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư; thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa;

- Thu thập số liệu, thông tin về hiện trạng cơ sở hạ tầng về giao thông trong khu vực;

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, những nội dung cần quan tâm về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng về giao thông trong khu vực khi xây dựng Phương án.

Phương pháp thu thập thông tin

- Thu thập từ các nguồn thông tin thứ cấp: Niên giám thống kê của tỉnh, huyện, xã; báo cáo tổng kết hàng năm của các cấp chính quyền; chiến lược và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội;

- Thông qua phỏng vấn, làm việc với phòng ban chức năng của các huyện vùng đệm, UBND các xã để thu thập bổ sung các số liệu, báo cáo thống kê đã cập nhật tới thời điểm lập Phương án (năm 2025) về: Tình hình dân cư; báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội; báo cáo thực trạng giáo dục, y tế, văn hóa; thực trạng cơ sở hạ tầng về giao thông trong khu vực,...;

- Tổng hợp số liệu theo các mẫu biểu theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Kết quả (sản phẩm) đạt được

- Danh sách các tài liệu, số liệu đã thu thập;

- Tổng hợp kết quả phân tích tài liệu số liệu phục vụ cho xây dựng Phương án theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Các bảng biểu: (i) Mẫu số 01-Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội và (ii) Mẫu số 02 - Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông quy định tại phụ lục

IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2.3. Thu thập dữ liệu và đánh giá hiện trạng về điều kiện tự nhiên; kinh tế - xã hội; cơ sở hạ tầng về giao thông vùng dự án

- Các tài liệu sau đây cần được thu thập:
 - + Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 cấp tỉnh;
 - + Báo cáo, số liệu, bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn đến năm 2030 (nếu có);
 - + Báo cáo quy hoạch các ngành có liên quan;
 - + Báo cáo công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng...;
 - + Báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại tố cáo (nếu có);
 - + Báo cáo, bản đồ, số liệu quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng của VQG;
 - + Báo cáo phương án phòng chống cháy rừng;
 - + Các dự án lâm sinh: giao khoán bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng...trên lâm phận quản lý;
 - + Các tài liệu liên quan, phục vụ việc xây dựng điều chỉnh báo cáo quy hoạch, lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.
- Phân tích, đánh giá đề tài liệu thư cấp sử dụng cho xây dựng phương án QLRBV. Kết quả phân tích và đánh giá chất lượng thông tin đã có làm cơ sở để xác định các nội dung, kế hoạch và phương pháp điều tra thu thập số liệu bổ sung.

2.4. Rà soát, đánh giá hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của VQG Bái Tử Long.

- a) Nội dung thực hiện
 - Thu thập số liệu, bản đồ, báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất trong đó có ranh giới VQG;
 - Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất của Vườn quốc gia chi tiết tới cấp xã và các loại hình sử dụng đất;
 - Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của Vườn quốc gia về những mặt thuận lợi, khó khăn, nội dung cần quan tâm khi xây dựng phương án.
- b) Phương pháp và khối lượng thực hiện
 - Làm việc với các cơ quan chuyên môn để thu thập bổ sung các số liệu, báo cáo thuyết minh, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất mới nhất;

- Sử dụng công nghệ GIS để số hóa xây dựng bản hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000;

- Sử dụng phương pháp chuyên gia để tính toán, thống kê 01 biểu về hiện trạng sử dụng đất và phân tích, đánh giá những thuận lợi, khó khăn và những nội dung cần quan tâm, chú ý về hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng rừng của Vườn quốc gia khi xây dựng phương án.

c) Kết quả (sản phẩm) đạt được

- Bản đồ hiện trạng rừng sử dụng đất của VQG Bái Tử Long;

- Biểu 03: Thống kê hiện trạng sử dụng đất của VQG Bái Tử Long theo

đơn vị hành chính cấp xã quy định tại mẫu số 03, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thuyết minh, phân tích, đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.

Rà soát, đánh giá hiện trạng rừng

a) Nội dung thực hiện

+ Điều tra, khoanh vẽ theo phương pháp khoanh lô dốc đối diện ($25\% \times 6125$ diện tích đảo nội): 1531,3 ha

+ Lập các Ô tiêu chuẩn xác định trữ lượng rừng

b) Phương pháp thực hiện

Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí ngẫu nhiên hoặc hệ thống, diện tích 1.000 m², đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn hơn 2.000 ha; sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích từ 500 m² đến 1.000 m², đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích nhỏ hơn 2.000 ha, tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,1%; sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình theo từng trạng thái rừng (loài cây, cấp tuổi), diện tích từ 100 m² đến 500 m² đối với rừng trồng, tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,05%;

Căn cứ kết quả diện tích rừng của Vườn quốc gia Bái Tử Long đang quản lý, tỷ lệ rút mẫu ô tiêu chuẩn cần thực hiện là từ 05-53 ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên và từ 01-07 ô tiêu chuẩn rừng trồng;

Do khối lượng Ô tiêu chuẩn cần thực hiện rất ít, bên cạnh đó trên địa bàn Vườn quốc gia Bái Tử Long có các tài liệu đã đo đếm của các chương trình điều tra rừng của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (Điều tra Ô định vị) và điều tra hệ thống Chum ô; kết quả điều tra Ô định vị tại Vườn quốc gia Bái Tử Long. Do vậy, việc điều tra trữ lượng rừng được kế thừa từ tài liệu đã đo đếm được tại Vườn quốc gia Bái Tử Long.

c) Kết quả (sản phẩm) cần đạt

- Sản phẩm của nội dung này được tổng hợp theo Mẫu số 04 – Thống kê hiện trạng rừng năm 2025 và Mẫu số 05 – Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2025 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;

- Thuyết minh kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá hiện trạng rừng và trữ lượng rừng theo quy định tại Thông tư 16/2025/TT-BNNMT

2.5. Rà soát, đánh giá hiện trạng các loài động và thực vật rừng chủ yếu, nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng; tài nguyên đa dạng sinh học, các giá trị văn du lịch văn hóa, cảnh quan

a) Nội dung thực hiện

- Thu thập, kế thừa tài liệu hiện có;

- Rà soát bổ sung, đánh giá đa dạng loài thực vật rừng, động vật rừng chủ yếu;

- Rà soát bổ sung, xác định các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng;

- Rà soát bổ sung, cập nhật bổ sung danh lục động, thực vật rừng;

- Xác định loài cây bảo tồn;

- Phân tích tình hình, những thuận lợi, khó khăn đối với công tác bảo vệ rừng.

b) Phương pháp và khối lượng thực hiện

- Kết hợp trong quá trình khảo sát hiện trường kiểm chứng bổ sung những thay đổi hiện trạng rừng và điều tra ô tiêu chuẩn tính toán trữ lượng rừng được nêu ở trên để thu thập, xác minh và ghi nhận bổ sung sự xuất hiện của loài, đặc biệt là các loài chủ yếu, nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu trong khu vực;

- Kế thừa các kết quả điều tra, nghiên cứu về danh lục thực vật, động vật rừng đã có tại VQG Bái Tử Long để rà soát, cập nhật lại danh lục động, thực vật rừng đến thời điểm lập phương án;

- Sử dụng phương pháp chuyên gia đối chiếu với Nghị định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp để xác định và lập danh lục các loài động, thực vật chủ yếu, nguy cấp, quý, hiếm.

c) Kết quả (sản phẩm) đạt được

- Sản phẩm của nội dung này được tổng hợp thành Biểu 06 - Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu; Biểu 07 - Tổng hợp danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm; Biểu 08 - Tổng hợp Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu; Biểu 09 - Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý hiếm được cập nhật số liệu đến thời điểm năm 2025 theo mẫu quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thuyết minh kết quả tổng hợp và phân tích, đánh giá tài nguyên đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.

3. Xác định hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển và sử dụng rừng

3.1. Lập kế hoạch bảo vệ rừng và đa dạng sinh học

a) Nội dung thực hiện

- Lập kế hoạch bảo vệ rừng cho toàn bộ diện tích rừng hiện có của Vườn quốc gia theo đối tượng rừng, bao gồm:

+ Kế hoạch về hệ thống tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng, phân bổ nguồn nhân lực (Bố trí mạng lưới Trạm, chốt, bộ phận tham mưu bảo vệ rừng VQG);

+ Kế hoạch quản lý diện tích đất đã giao;

+ Các quy chế phối hợp bảo vệ rừng giữa Vườn quốc gia, các cơ quan có chức năng và chính quyền địa phương;

+ Kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng.

- Lập kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng. Phương án bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng được lập căn cứ vào Điều 39 của Luật Lâm nghiệp và Chương IV của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, nội dung lập Kế hoạch về Phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2025- 2030, tập trung vào:

+ Rà soát, đánh giá về thực trạng công tác Phòng cháy, chữa cháy rừng đã thực hiện trong những năm gần đây về: Lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng, Phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng, Hiện trạng cơ sở hạ tầng phục vụ phòng chống cháy rừng, Công tác tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng;

+ Lập kế hoạch về công tác Phòng cháy, chữa cháy rừng của VQG Bái Tử Long, giai đoạn 2025- 2030: Xác định phân vùng nguy cơ cháy rừng, nguy cơ cao; Mua sắm và bảo trì, sửa chữa phương tiện, trang thiết bị phục vụ PCCCR; Kiện toàn mạng lưới phòng cháy, chữa cháy rừng; Tổ chức tập huấn, diễn tập hàng năm về phòng cháy, chữa cháy rừng; Công tác Tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng; Giải pháp kỹ thuật phòng cháy chữa cháy rừng; Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Lập kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng (nếu có);

- Lập kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, động vật hoang dã.

b) Phương pháp và khối lượng thực hiện

- Kế hoạch về rừng và đa dạng sinh được xác định dựa trên kết quả phân tích thực trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, thực trạng quản lý rừng và đa dạng sinh học, những thuận lợi và khó khăn và thông qua hội thảo lập kế hoạch với sự tham gia của các bên liên quan (cán bộ Vườn quốc gia, chính quyền địa phương và cộng đồng liên quan) về nội dung phương án bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng;

- Kế hoạch bảo vệ rừng được xác định trên cơ sở kết quả điều tra đánh giá tài nguyên rừng. Dựa vào kết quả điều tra đánh giá tài nguyên xác định được khu vực có rừng cần phải bảo vệ. Để xác định các biện pháp bảo vệ phù hợp cho từng khu vực/khu rừng cần dựa vào kết quả kết quả phân tích áp lực thách thức đối với từng khu rừng để xác định các biện pháp bảo vệ phù hợp cho từng khu rừng;

- Xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài động, thực vật nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu thuộc đối tượng ưu tiên bảo vệ. Căn cứ vào kết quả cập nhật điều tra đa dạng sinh học (hệ động thực vật trong khu rừng đặc dụng) để xác định các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học cho từng loài động thực vật quý hiếm. Các biện pháp ưu tiên bảo vệ đa dạng sinh học được xác định thông qua thảo luận với các tiêu chí rõ ràng.

c) Kết quả thực hiện

- Biểu tổng hợp theo Mẫu số 11 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2025;

- Thuyết minh về kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2025.

3.2. Xây dựng kế hoạch phát triển rừng

a) Nội dung thực hiện

- Xác định đối tượng phát triển rừng trong Vườn quốc gia.
 - Xác định vị trí, ranh giới, diện tích cần phát triển rừng;
 - Lựa chọn loài cây trồng rừng phù hợp với điều kiện rừng đặc dụng;
 - Xác định các biện pháp lâm sinh phù hợp với điều kiện lập địa tại khu vực và theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh;
 - Tổng hợp kế hoạch phát triển rừng.

b) Phương pháp và khối lượng thực hiện

- Dựa vào kết quả cập nhật bản đồ hiện trạng rừng mới nhất (Bản đồ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng mới nhất có cập nhật với các nguồn tư liệu ảnh vệ tinh mới nhất) để khoanh vùng xác định các đối tượng cần phải thực hiện các biện pháp lâm sinh nhằm phát triển rừng;

- Trên mỗi đối tượng rừng tiến hành lập ô tiêu chuẩn 1000m² để thu thập các thông tin đặc trưng lâm học cơ bản để xác định các đối tượng phù hợp với các biện pháp lâm sinh: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; trồng mới rừng; chăm sóc rừng trồng; nuôi dưỡng rừng trồng (nếu có);

- Dựa vào kết quả điều tra, tiến hành thảo luận để lập kế hoạch phát triển rừng cho từng đối tượng theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TTBNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy

định các biện pháp lâm sinh (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT, ngày 27/10/2022).

c) Kết quả thực hiện

- Biểu tổng hợp kế hoạch phát triển rừng theo Mẫu số 12, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2025;

- Thuyết minh về phát triển rừng, khái toán nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển rừng tại VQG Bái Tử Long, giai đoạn 2026 - 2030.

3.3. Lập kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

- Phân tích, tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực của VQG Bái Tử Long trong giai đoạn trước;

- Lập kế hoạch, đề xuất các đề tài nghiên cứu trong giai đoạn 2025 – 2030, tập trung vào các nội dung: Nghiên cứu về bảo vệ rừng, cải thiện môi trường sống cho một số loài động vật quý hiếm; nghiên cứu về tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới công tác quản lý rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, PCCCR; nghiên cứu sử dụng một số loài cây dược liệu ở VQG Bái Tử Long;

- Xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học đáp ứng được với mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng giúp cho việc cải thiện sinh kế của người dân trong khu vực.

3.4. Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Nội dung thực hiện

- Rà soát đánh giá các điểm, khu vực có khả năng phát triển DLST;

- Xây dựng bản đồ tiềm năng phát triển du lịch sinh thái VQG Bái Tử Long giai đoạn 2026 - 2030.

b) Phương pháp và khối lượng thực hiện: Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, tiến hành:

- Khảo sát bổ sung xác định các địa điểm, khu vực có tiềm năng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Khảo sát xác định các khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Sử dụng phương pháp chuyên gia đề xuất phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

c) Kết quả thực hiện

- Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Kế hoạch đánh giá tác động của du lịch sinh thái đối với công tác bảo vệ

và phát triển rừng;

- Xây dựng bản đồ tiềm năng phát triển du lịch sinh thái VQG Bái Tử Long giai đoạn 2025 – 2030.

3.5. Lập kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

a) Nội dung thực hiện

- Rà soát, đánh giá thực trạng các công trình phục vụ bảo vệ rừng như: trạm, chốt bảo vệ rừng; đường tuần tra; cột mốc; đường ranh giới...;

- Rà soát đánh giá các hạng mục công trình phục vụ PCCCR như: hồ, đập, chòi canh, biển báo...;

- Xây dựng kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng.

b) Phương pháp và khối lượng thực hiện

- Xác định, mô tả các mốc, bảng ranh giới cần bổ sung cắm mốc theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;

- Khảo sát hiện trường xác định, mô tả các tuyến đường lâm nghiệp cần sửa chữa, nâng cấp giai đoạn 2025 – 2030;

- Khảo sát hiện trường xác định, mô tả các các trạm kiến lâm, trạm bảo vệ rừng cần nâng cấp, sửa chữa giai đoạn 2025 – 2030;

- Thảo luận, tham vấn với Vườn quốc gia để rà soát số lượng, chất lượng các phương tiện phục vụ tuần tra bảo vệ rừng (tàu, thuyền, cano, xe máy tuần tra), các thiết bị kỹ thuật (GPS), công cụ hỗ trợ, các phương tiện phục vụ đời sống của lực lượng BVR, các phương tiện thông tin liên lạc.

c) Kết quả thực hiện

- Kế hoạch xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng quy định tại Điều 51 của Luật Lâm nghiệp; khái toán vốn đầu tư về xây dựng cơ sở hạ tầng tại VQG Bái Tử Long, giai đoạn 2025 – 2030;

- Tổng hợp nhu cầu xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý Mẫu số 14 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2025).

3.6. Lập kế hoạch hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

a) Nội dung thực hiện

- Xác định các loại dịch vụ môi trường rừng hiện có;

- Đánh giá, xác định các khu vực có khả năng cho thuê môi trường rừng và định hướng cho thuê môi trường rừng;

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.

b) Phương pháp thực hiện

- Thảo luận nhóm và sử dụng phương pháp chuyên gia để xác định các loại

dịch vụ môi trường rừng hiện có ở VQG Bái Tử Long;

- Khảo sát thực địa các khu vực có khả năng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh DLST và các khu vực dự kiến cho thuê môi trường rừng (nếu cần thiết);

- Tham vấn các bên có liên quan về xác định các loại DVMTR, cho thuê môi trường rừng và kế hoạch triển khai thực hiện chi trả DVMTR, thuê môi trường rừng.

c) Kết quả thực hiện

- Kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng với các chỉ số cụ thể cho các năm trong cả giai đoạn lập kế hoạch;

- Bản đồ thể hiện phạm vi, ranh giới các khu vực cho thuê môi trường rừng;

3.7. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, hệ thống thông tin liên lạc, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững

a) Nội dung thực hiện: Xác định các nội dung kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật bảo vệ và phát triển rừng bền vững rừng ở VQG Bái Tử Long, giai đoạn 2025 – 2030.

b) Phương pháp thực hiện: Sử dụng phương pháp chuyên gia để xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật bảo vệ và phát triển rừng bền vững rừng ở VQG Bái Tử Long, giai đoạn 2025 – 2030 và tổ chức tham vấn các bên có liên quan.

c) Kết quả thực hiện: Kế hoạch tuyên truyền và phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học gồm các hoạt động cụ thể cho từng đối tượng cho VQG Bái Tử Long, giai đoạn 2025 - 2030.

3.8. Xây dựng kế hoạch theo dõi diễn biến rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Nội dung thực hiện

- Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;

- Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;

- Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân;

- Lập kế hoạch ứng dụng các công nghệ, trang thiết bị thông minh trong giám sát, theo dõi diễn biến rừng, đa dạng sinh học.

b) Phương pháp thực hiện: Căn cứ các văn bản hiện hành xây dựng kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng tại VQG Bái Tử Long

c) Kết quả thực hiện

- Kế hoạch theo dõi diễn biến rừng của VQG Bái Tử Long giai đoạn 2025–2030;

- Kế hoạch ứng dụng thông tin địa lý, trang thiết bị thông minh vào giám

sát đa dạng sinh học và quản lý bảo vệ rừng ở VQG Bái Tử Long

4. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn: Ngay sau khi ký kết hợp đồng thực hiện dịch vụ tư vấn và được chủ đầu tư cung cấp đầy đủ các tài liệu có liên quan.

III. Báo cáo và phương án thực hiện:

1. Giải pháp thực hiện

Các giải pháp được đề xuất nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của Phương án, phù hợp với đặc thù quản lý Di sản thiên nhiên thế giới.

- Giải pháp về cơ chế, chính sách
- Giải pháp về tổ chức, nhân lực
- Giải pháp về khoa học và công nghệ
- Giải pháp về huy động và sử dụng vốn
- Giải pháp về hợp tác và sự tham gia

2. Xây dựng phương án thực hiện

- Hồ sơ Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Bái Tử Long, giai đoạn 2026 - 2030 (Theo mẫu Phương án quản lý rừng bền vững, áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức, ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TTBNNPTNT ngày 19/6/2025).

- Các tờ trình: Tờ trình của Ban Quản lý Di sản thế giới vịnh Hạ Long – Yên Tử.

- Quyết định phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững VQG Bái Tử Long giai đoạn 2026 – 2030 của cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Sản phẩm giao nộp

Bộ hồ sơ bao gồm:

- Thuyết minh Phương án quản lý rừng bền vững VQG Bái Tử Long: 08 bộ.

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, tỷ lệ 1:25.000 được xây dựng theo TCVN 11565:2016, hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 30: 05 bộ;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1:25.000 được xây dựng theo TCVN 11565:2016, hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 30: 05 bộ;

- Bản đồ Phương án quản lý rừng bền vững Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan vịnh Hạ Long, tỷ lệ 1:25.000 được xây dựng theo TCVN 11565:2016, hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 30: 05 bộ;

- USB lưu file các sản phẩm trên: 01 USB.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu: Theo yêu cầu trong tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật của E-HSMT.

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư: Chủ đầu tư sẽ cử cán bộ hỗ trợ và cung cấp những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn cho nhà thầu tư vấn thực hiện nhiệm vụ của mình trong phạm vi năng lực và quyền hạn của Chủ đầu

tư.

VI. Các yêu cầu chung và tài liệu đính kèm E-HSDT

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của E-HSDT, kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu, nhân sự theo yêu cầu tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT (bản scan màu từ bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực). Cụ thể:

1. Về năng lực tài chính: Tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế năm 2025.

2. Về năng lực hoạt động: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu khác tương đương.

3. Về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự:

- Hợp đồng;

- Tài liệu chứng minh thời gian hoàn thành: Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc xác nhận Chủ đầu tư/ Đại diện chủ đầu tư hoặc các tài liệu khác tương đương;

Lưu ý: Nếu là nhà thầu phụ của hợp đồng tương tự nhà thầu phải đính kèm thêm: Hợp đồng nhà thầu chính ký với Chủ đầu tư.

4. Về nhân sự chủ chốt:

- Văn bằng, chứng chỉ còn hiệu lực;

- Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự để thực hiện gói thầu;

- Tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện công việc tương tự: Hợp đồng và một trong các hồ sơ sau: Văn bản xác nhận của chủ đầu tư; phụ lục danh sách nhân sự trong hợp đồng tư vấn; Văn bản xác nhận danh sách nhân sự đã tham gia trong dự án; các tài liệu tương tự khác (nếu có)